

KHẢ NĂNG SẢN XUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG THỊT CỦA CON LAI GIỮA GÀ LẠC THỦY VỚI GÀ LƯƠNG PHƯỢNG

Nguyễn Thị Mười¹, Phạm Công Thiều¹, Nguyễn Huy Đạt², Trần Quốc Hùng¹, Lê Thị Thúy Hà¹, Phạm Thị Thanh Bình¹, Nguyễn Trung Hiếu¹, Nguyễn Thị Thanh Vân¹ và Đào Đoàn Trang¹

Ngày nhận bài báo: 30/12/2020 - Ngày nhận bài phản biện: 20/02/2021

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 09/03/2021

TÓM TẮT

Nghiên cứu được tiến hành nhằm đánh giá khả năng sản xuất và chất lượng thịt của con lai giữa gà LT1 với gà LV1 tại Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi. Thí nghiệm được bố trí theo phương pháp phân lô so sánh hoàn toàn ngẫu nhiên với một yếu tố: 50 con/lô, thí nghiệm được lặp lại 3 lần. Kết quả cho thấy gà lai LT1LV1 và LV1LT1 có tỷ lệ nuôi sống cao đạt tương ứng 97,33 và 95,33%. Khối lượng cơ thể lúc 14 tuần tuổi của gà LT1LV1 đạt 1.807,41g và LV1LT1 đạt 1.757,33g. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng lần lượt là 3,29 và 3,44kg. Tỷ lệ thân thịt đạt 76,52 và 76,31%; tỷ lệ thịt đùi đạt 22,71 và 21,05%; tỷ lệ thịt lườn tương ứng là 17,86 và 16,63%. Các chỉ tiêu về pH15, pH24, L* (Độ sáng), a* (Độ đỏ), b* (Độ vàng), độ dai, tỷ lệ mất nước bảo quản và chế biến đều nằm trong tiêu chuẩn quy định đảm bảo chất lượng thịt tốt.

Từ khóa: *Khối lượng cơ thể, tiêu tốn thức ăn, chất lượng thịt.*

ABSTRACT

Productivity and meat quality of the crossbred between LT1 and LV1 chicken lines

The study was conducted to evaluate the production ability and meat quality of the LT1 chicken with LV1 chicken at the Center for Animal Experiments and Domestic Animal Conservation. The experiment was arranged according to the method of plotting a completely randomized comparison with one factor: 50 birds/lot, the experiment was repeated 3 times to determine the production ability of the LT1LV1 and LV1LT1 hybrid chickens. Results showed that LT1LV1 and LV1LT1 crossbred chickens had a high survival rate of 97.33%-95.33%. Bodyweight/14 weeks of age of LT1LV1 and LV1LT1 crossbred chickens reached respectively 1.807,41 and 1.757,33 g/chicken. The FCR of LT1LV1 and LV1LT1 crossbred chickens was 3.29 and 3,44kg, respectively. The proportion of carcasses reached 76.52 and 76.31%; the percentage of thigh meat reached 22.71 and 21.05%; the proportion of breast meat is 17.86 and 16.63%. All indicators of pH15, pH24, L* (Brightness), a* (redness), b* (Yellowness), toughness, rate of water loss for preservation and processing are all within the specified standards.

Keywords: *Bodyweight, feed consumption, meat quality.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Gà LT1 là gà Lạc Thủy (LT) được chọn lọc theo hướng nâng cao khối lượng cơ thể (KL) tại Trung Tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi qua 3 thế hệ. Gà LT có chất lượng thịt và trứng thơm ngon, ngoại hình và màu sắc lông đẹp nên rất được người tiêu dùng ưa chuộng. Tuy nhiên, gà LT có khả năng sinh trưởng

chậm, năng suất trứng (NST) thấp nên ảnh hưởng đến hiệu quả chăn nuôi.

Qua nhiều đề tài nghiên cứu cho thấy gà Lương Phượng (LV) với các dòng LV1, LV2 và LV3 có khả năng ghép phối với các giống gà bản địa rất tốt, màu lông của nó khá giống với gà bản địa, hơn nữa đây là giống gà nhập nội đầu tiên ở Việt Nam được công nhận cấp giống ông bà (năm 2004) và được đưa vào danh mục giống gốc vật nuôi Quốc gia. Ngoài ra, gà LV có sức đề kháng bệnh tốt, năng suất trứng (NST) và KL khá cao. NST/68 tuần tuổi các dòng LV1, LV2 và LV3 đạt 152,51; 165,3

¹ Viện Chăn nuôi

² Hội Chăn nuôi Việt Nam

* Tác giả liên hệ: ThS. Nguyễn Thị Mười, GDĐT Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi, Viện Chăn nuôi; Điện thoại: 0982.873.468. Email: muoi1973@gmail.com

và 172,3 quả. KL lúc 10 tuần tuổi gà LV12 và LV13 đạt lần lượt 1.738-1.956,51 và 1.822,67-1.935,24g (Trần Công Xuân và ctv, 2004).

Để phát huy ưu điểm của hai giống gà và khắc phục các nhược điểm của chúng, đề tài: “*Khả năng sản xuất và chất lượng thịt của con lai giữa gà Lạc Thủy với gà Lương Phượng*” được tiến hành.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, địa điểm và thời gian

Gà LV1, gà LT1, gà lai LT1LV1 (♂LT1x♀LV1) và LV1LT1 (♂LV1x♀LT1) được nghiên cứu tại Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi từ tháng 3/2020 đến tháng 7/2020.

2.2. Phương pháp

So đố lai tạo gà thương phẩm: ♂LV1x♀LT1 “LV1LT1 và ♂LT1x♀LV1” LT1LV1.

2.2.1. Bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm (TN) được bố trí theo phương pháp phân lô so sánh, giữa các lô có sự đồng đều về chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng, quy trình thú y phòng bệnh..., chỉ khác nhau về yếu tố TN là công thức lai. Gà TN được bố trí 4 lô, mỗi lô 150 con/3 lần lặp (mỗi lần lặp 50 con). Gà được nuôi nền, chung trống mái, chuồng nuôi thông thoáng tự nhiên.

Bảng 1. Sơ đồ bố trí thí nghiệm

Yếu tố thí nghiệm	LT1	LV1	LT1LV1	LV1LT1
Số lần lặp lại	3	3	3	3
Số con/lần lặp (con)	50	50	50	50
Σ gà theo dõi (con)	150	150	150	150
Thời gian TN (tuần)	14	14	14	14

Bảng 2. Giá trị dinh dưỡng thức ăn cho gà nuôi thịt

Chi tiêu	Giai đoạn (tuần tuổi)		
	0-5	6-10	11-14
ME (kcal/kg TA)	2.950	3.000	3.050
Protein (%)	21	19	17
Canxi (%)	1,2	1,19	1,18
Photpho (%)	0,77	0,76	0,78
Lyzin (%)	1,08	1,05	0,97
Methionin (%)	0,42	0,39	0,38

2.3. Xử lý số liệu

Số liệu thu thập được xử lý theo phương pháp thống kê sinh vật học bằng chương trình Microsoft Excel và so sánh sự sai khác giữa các giá trị trung bình bằng phần mềm SAS 9.0.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm ngoại hình

Lúc 01 ngày tuổi, gà LT1LV1 và LV1LT1 đều có đặc điểm ngoại hình giống nhau: Mỏ và chân màu hồng nhạt, lông màu vàng nâu nhạt, lưng có sọc dưa màu nâu sẫm. Lúc giết thịt (14 tuần tuổi) cả gà LT1LV1 và gà LV1LT1 đều có mào cò đơn, đứng, đỏ tươi, tích màu đỏ, da và chân màu vàng. Gà LT1LV1 và gà LV1LT1 có sự khác nhau về màu lông: Gà trống LT1LV1 có màu tía đỏ hoặc tía vàng, cổ có cườm màu vàng hoặc nâu, đuôi màu đen ánh xanh, con mái có màu vàng hoa mơ thiên về gà LV1 trong khi gà trống LV1LT1 hoàn toàn màu tía mã mận, cổ có cườm màu vàng, đuôi màu đen ánh xanh, gà mái màu nâu hoặc nâu có cườm vàng, cổ cườm nâu sẫm thiên về màu lông gà LT.

3.2. Tỷ lệ nuôi sống

Bảng 3. Tỷ lệ nuôi sống gà thí nghiệm (n=3, %)

Tuần tuổi	LT1	LV1	LV1LT1	LT1LV1
01 NT-2	96,67 ^b	98,00 ^{ab}	99,33 ^a	96,67 ^b
01 NT-4	94,67 ^a	96,67 ^a	98,00 ^a	96,00 ^{ab}
01 NT-6	94,00 ^a	96,00 ^a	97,33 ^a	96,00 ^a
01 NT-8	94,00 ^a	96,00 ^a	97,33 ^a	95,33 ^a
01 NT-10	94,00 ^a	94,00 ^a	97,33 ^a	95,33 ^a
01 NT-12	94,00 ^{ab}	91,33 ^b	97,33 ^a	95,33 ^{ab}
01 NT-14	94,00 ^{ab}	91,33 ^b	97,33 ^a	95,33 ^{ab}

Ghi chú: Các giá trị trung bình trong cùng hàng có các chữ cái khác nhau là sự sai khác có ý nghĩa thống kê (P<0,05)

Qua bảng 3 cho thấy gà LV1 có tỷ lệ nuôi sống (TLNS) đến 14 tuần tuổi thấp nhất, chỉ đạt 91,33% nguyên nhân là do đến tuần 10-11 vào đúng thời điểm thời tiết đầu mùa nắng nóng (tháng 6/2020), gà LV1 có KL cao nhất, nhưng chịu nóng kém nên đã bị hao hụt hơn các lô khác. Tỷ lệ nuôi sống của gà LV1LT1 cao nhất (97,33%), sau đó đến gà LT1LV1 gà

LT1 đạt tương ứng 95,33 và 94%. Kết quả này tương đương với kết quả nghiên cứu về TLNS đến 14 tuần tuổi trên gà lai (Đông Tào x TP), (Chọi x Đông Tào x TP) đạt 96-97,33% của Nguyễn Quý Khiêm và ctv (2017), gà LT1 có TLNS đến 14 tuần tuổi thấp hơn, đạt 94% nhưng kết quả nghiên cứu này tương đương với kết quả nghiên cứu trên gà LT thương phẩm của Trần Ngọc Tiến và ctv (2021) đạt 94,6%.

3.3. Khối lượng cơ thể

Khối lượng lúc 14 tuần tuổi gà LV1 đạt cao nhất (2.427,37g), gà LT1 chỉ đạt 1.605,32g,

nhưng khi lai giữa gà LV1 với gà LT1 thì KL của con lai LV1LT1 và LT1LV1 so với gà LT1 được cải thiện rõ rệt, đạt tương ứng 1.757,33 và 1807,41g, sự sai khác này có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$).

Nếu so sánh KL gà LV1LT1 và LV1LT1 với KL gà lai giữa gà Ri với TP1 (RiTP1) 14 tuần tuổi đạt 2.070,47g của Đào Thị Bích Loan và ctv (2019) thì kết quả này thấp hơn, nhưng nếu so với KL tại thời điểm 12 tuần tuổi với kết quả nghiên cứu của Hồ Xuân Tùng và ctv (2009) trên con lai Mía với LP đạt 1.598,6g và con lai giữa gà Móng và LP đạt 1.581,6g thì kết quả nghiên cứu này cao hơn.

Bảng 4: Khối lượng cơ thể của gà thí nghiệm (g/con)

Tuần tuổi	LT1		LV1		LV1LT1		LT1LV1	
	n	Mean±SD	n	Mean±SD	n	Mean±SD	n	Mean±SD
2	145	132,67 ^c ±16,54	147	266,70 ^a ±35,12	149	162,41 ^b ±19,25	145	163,66 ^b ±24,52
4	142	319,26 ^d ±42,71	145	638,89 ^a ±93,29	147	373,57 ^c ±52,42	144	412,57 ^b ±58,46
6	141	571,42 ^c ±87,34	144	1.063,82 ^a ±160,10	146	684,59 ^b ±93,45	144	707,57 ^b ±107,2
8	141	907,38 [±] 129,25	144	1.528,06 ^a ±206,61	146	1.060,27 ^b ±143,45	143	1.083,25 ^b ±164,07
10	141	1.262,27 ^c ±190,64	141	1.971,91 ^a ±299,78	146	1.405,89 ^b ±211,01	143	1.417,41 ^b ±217,26
12	141	1.469,86 ^c ±250,00	137	2.246,86 ^a ±322,21	146	1.648,08 ^b ±240,62	143	1.700,42 ^b ±252,25
14	141	1.605,32 ^c ±249,15	137	2.427,37 ^a ±333,90	146	1.757,33 ^b ±243,40	143	1.807,41 ^b ±275,79

3.4. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng

Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng (TKL) là chỉ tiêu quan trọng trong chăn nuôi gia cầm, quyết định giá thành sản phẩm và ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, nó liên quan đến tốc độ sinh trưởng của gà. Gà có tốc độ tăng trưởng nhanh thì hiệu quả chuyển hóa thức ăn cũng tốt hơn. Trong chăn nuôi gà thịt, mục đích chủ yếu là sinh trưởng nhanh và tiêu tốn thức ăn thấp.

Bảng 5. Tiêu tốn thức ăn/kg TKL (kg, n=3)

Tuổi	LT1	LV1	LV1LT1	LT1LV1
2 tuần	1,33 ^a ±0,02	1,21 ^b ±0,01	1,32 ^a ±0,02	1,33 ^a ±0,05
4 tuần	1,81 ^a ±0,03	1,74 ^a ±0,02	1,75 ^a ±0,04	1,59 ^b ±0,01
6 tuần	2,21 ^a ±0,06	2,13 ^{ab} ±0,05	2,15 ^{ab} ±0,02	2,06 ^b ±0,01
8 tuần	2,38 ^{bc} ±0,01	2,47 ^a ±0,05	2,41 ^{ab} ±0,01	2,31 ^c ±0,02
10 tuần	2,57 ^b ±0,03	2,76 ^a ±0,04	2,69 ^a ±0,03	2,58 ^b ±0,04
12 tuần	2,94 ^b ±0,00	3,06 ^a ±0,06	3,00 ^{ab} ±0,04	2,82 [±] 0,05
14 tuần	3,37 ^a ±0,01	3,44 ^a ±0,04	3,44 ^a ±0,03	3,29 ^b ±0,04

Tiêu tốn thức ăn/kg TKL của 4 loại gà ở các lô TN đều tăng dần qua các tuần tuổi.

Tiêu tốn thức ăn/kg TKL của gà LT1LV1 tại 14 tuần tuổi thấp nhất (3,29kg), gà LT1, LV1 và LV1LT1 tương đương nhau, tương ứng đạt 3,37; 3,44; 3,44kg. Sự sai khác này có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$).

Kết quả nghiên cứu này thấp hơn kết quả nghiên cứu của Nguyễn Quý Khiêm và ctv (2017) trên gà Ri, Đông Tào và cao hơn gà RTP, ĐTP tương ứng đạt 3,74; 3,50; 3,13 và 3,16kg.

3.5. Năng suất thịt gà ở 14 tuần tuổi

Kết quả mổ khảo sát cho thấy tỷ lệ thân thịt của gà LT1, LV1, LV1LT1 và LT1LV1 không có sự sai khác ($P > 0,05$) đạt 75,48-77,05%. Kết quả này cao hơn kết quả nghiên cứu của Lê Xuân Sơn (2013) trên gà Mía và tổ hợp lai với gà TP đạt tương ứng 72,39 và 74,46%. Tỷ lệ thịt đùi của gà lai LV1LT1 và LT1LV1 khá cao (22,05 và 21,71%), tương đương với gà LV1 (22,61%) và cao hơn gà LT1 (19,80%). Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Phùng Đức Tiến và ctv (2015) trên gà

CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Chọi và gà lai Chọi x LV với tỷ lệ thịt đùi gà 17,82-20,87% và tỷ lệ thịt lườn của gà trống đạt 22,85-24,18%; gà mái 20,23-23,58%; tỷ lệ thịt đùi gà mái đạt 18,19-19,15%.

Bảng 6. Năng suất thịt gà thí nghiệm (g, %, n=6)

Tuổi	LT1	LV1	LV1LT1	LT1LV1
KL	1.481,67 ^a ±7,64	2.403,33 ^a ±45,09	1.773,33 ^c ±23,09	1.860,00 ^b ±17,32
KL thân thịt	1.118,33 ^a ±2,89	1.851,67 ^a ±24,66	1.353,33 ^c ±30,14	1.423,33 ^b ±17,56
TL thân thịt	75,48 ^a ±0,58	77,05 ^a ±0,81	76,31 ^a ±0,90	76,52 ^a ±0,43
TL đùi	19,80 ^b ±0,64	22,61 ^a ±1,44	22,05 ^a ±0,13	21,71 ^{ab} ±0,64
TL lườn	15,94 ^b ±0,86	18,95 ^a ±0,80	16,63 ^b ±0,73	17,86 ^{ab} ±1,03
TLNS	1,50 ^b ±0,42	2,65 ^a ±0,47	1,94 ^{ab} ±0,46	1,60 ^{ab} ±0,29

3.6. Chất lượng thịt

Kết quả ở Bảng 7a cho thấy tỷ lệ Protein thô của thịt đùi và thịt lườn ở 4 lô không có sự khác biệt nhau và đều nằm trong khoảng giới hạn về chất lượng thịt gà. Thịt đùi là 19,21-20,47% và thịt lườn là 22,93-24,17%. Tỷ lệ thịt đùi của gà LV1LT1 đạt 19,21%, thấp hơn so với 3 lô kia.

Theo Dương Thanh Tùng và ctv (2019) nghiên cứu chất lượng thịt của gà lai giữa

gà Ri và LT với gà F₁(VCN-Z15xLV) cho biết thành phần protein trong đùi gà RZL và LZL tương đương nhau và tương đương gà Ri lần lượt là 22,37 và 22,32%, tuy nhiên thấp hơn gà LT, nhưng ở thịt lườn lại cao hơn gà LT.

Tỷ lệ khoáng tổng số đạt 1,13-1,44%, tương đương với kết quả nghiên cứu khoáng tổng số trên gà LV425 và LV123 đạt 1,18 và 1,13% của Hoàng Tuấn Thành và ctv (2017).

Bảng 7a. Chất lượng thịt gà thí nghiệm (n=6)

Chỉ tiêu	LT1		LV1		LT1LV1		LV1LT1	
	Đùi	Lườn	Đùi	Lườn	Đùi	Lườn	Đùi	Lườn
VCK (%)	26,86	28,22	26,73	28,01	27,56	27,44	27,34	28,63
Protein thô (%)	20,34	23,52	20,33	22,93	20,47	24,17	19,21	23,89
Kkhoáng tổng số (%)	1,13	1,31	1,17	1,44	1,19	1,42	1,16	1,22
Lipit (%)	1,91	1,92	4,42	2,69	5,34	1,16	5,99	2,62

Bảng 7b. Chất lượng thịt gà theo giới tính

Giới tính	Chỉ tiêu	LT1		LV1		LV1LT1		LT1LV1		
		Đùi	Lườn	Đùi	Lườn	Đùi	Lườn	Đùi	Lườn	
Gà trống	pH ₁₅	6,48	6,12	6,54	5,98	6,27	6,03	6,62	6,09	
	pH ₂₄	6,28	6,07	6,27	5,86	6,10	5,84	6,46	6,10	
	Màu sắc	L* (Độ sáng)	48,60	59,48	51,96	60,83	50,84	61,69	49,07	57,91
		a* (Độ đỏ)	17,15	8,55	18,00	11,66	18,56	8,85	17,48	11,87
		b* (Độ vàng)	6,77	11,13	8,85	10,68	11,98	13,58	6,27	12,70
	Độ dai (Newton)	18,90	21,28	21,88	28,20	18,60	26,76	16,84	23,54	
	Mất nước	bảo quản (%)	2,86	3,38	1,66	1,61	2,33	2,24	2,19	3,10
chế biến (%)		26,58	31,52	31,69	26,28	31,62	27,86	29,76	32,20	
Gà mái	pH ₁₅	6,62	6,06	6,31	6,03	6,21	6,04	6,41	5,97	
	pH ₂₄	6,30	5,95	6,25	5,69	6,14	5,75	6,25	5,70	
	Màu sắc	L* (Độ sáng)	51,96	62,06	49,75	67,03	52,76	59,31	51,10	61,65
		a* (Độ đỏ)	17,53	10,13	17,72	7,68	17,12	9,61	17,12	10,45
		b* (Độ vàng)	11,70	15,43	9,40	13,79	12,76	15,26	10,77	15,71
	Độ dai (Newton)	20,94	27,64	21,04	25,84	19,78	32,04	24,66	21,42	
	Mất nước	bảo quản (%)	3,61	2,87	0,29	1,83	3,48	2,48	0,19	3,46
		chế biến (%)	30,18	28,32	29,20	25,40	29,25	26,43	29,80	31,19

Kết quả tại Bảng 7b cho thấy giá trị pH thịt đùi sau giết thịt 15 phút (6,21-6,62), cao hơn thịt lườn (5,97-6,12). Giá trị pH sau 24 giờ giảm hơn so với sau 15 phút, cụ thể pH sau 24 giờ đạt 6,10-6,46 đối với thịt đùi và 5,69-6,10 ở thịt lườn.

Giá trị pH có liên quan chặt chẽ đến khả năng giữ nước và khả năng kháng khuẩn của thịt. Trần Thị Mai Phương (2004) cho biết giá trị pH15 và pH24 nằm trong khoảng 5,8-6,1. Theo Barbut và ctv (2005, dẫn theo Lê Thị Thúy, 2010), thịt gà chất lượng tốt có pH24 là 5,7-6,1; pH thịt ngực của tổ hợp gà lai kinh tế 3 giống (Mía x Hố x LP) tại thời điểm pH15 và pH24 là 6,07 và 5,98 (Bùi Hữu Đoàn và ctv, 2011). Như vậy, kết quả đánh giá chất lượng thịt ở Bảng 7b cho thấy pH15 và pH24 cả đùi và lườn ở 4 nhóm gà đạt 5,69-6,62 là đảm bảo chất lượng thịt tốt. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đương với kết quả nghiên cứu của Hồ Xuân Tùng và ctv (2010) cho biết giá trị pH15 và pH24 ở cơ ngực của gà Ri và Ri lai lần lượt là 6,2-5,7 và 6,2-5,8.

Kết quả ở Bảng 7b cũng chỉ ra rằng độ vàng b* của thịt lườn gà mái ở các lô đạt 13,79-15,71, cao hơn của gà trống (10,68-13,58), mặt khác độ vàng của thịt lườn đạt (10,68-15,71), cao hơn độ vàng của đùi (6,27-12,76).

4. KẾT LUẬN

Gà lai LT1LV1 và LV1LT1 lúc 14 tuần tuổi đều có mào và tích màu đỏ, mào đơn, da và chân màu vàng. Gà trống có màu tía đỏ hoặc tía mã mận, đuôi màu đen ánh xanh cổ có cườm màu vàng hoặc nâu, gà mái lông có màu nâu vàng hoa mơ xen kẽ cườm đen.

Tỷ lệ nuôi sống đạt 97,33% đối với LV1LT1 và đạt 95,33% đối với gà LT1LV1. Tiêu tốn thức ăn/kg TKL ở tuần 14 của gà LT1LV1 là 3,29kg và của gà LV1LT1 là 3,44kg.

Tỷ lệ thân thịt của gà LV1LT1 và LT1LV1 đạt 76,31-76,52%; tỷ lệ thịt đùi đạt 22,05-21,71%; tỷ lệ thịt lườn LV1LT1 tương ứng là 16,63-17,86%

Gà lai LT1LV1 và LV1LT1 có các chỉ tiêu về pH15, pH24, L* (Độ sáng), a* (Độ đỏ), b* (Độ vàng), độ dai, tỷ lệ mất nước bảo quản và

chế biến đều nằm trong tiêu chuẩn quy định đảm bảo chất lượng thịt tốt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bùi Hữu Đoàn và Hoàng Thanh** (2011). Khả năng sản xuất và chất lượng thịt của tổ hợp lai kinh tế 3 giống (Mía - Hố - Lương Phượng), Tạp chí KHPT, 9(6): 941-47.
2. **Trần Đức Hoàn, Nguyễn Đình Nguyên và Nguyễn Thị Thu Huyền** (2018). Khả năng sinh trưởng và sức sản xuất thịt của gà Lạc Thủy nuôi tại Bắc Giang. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, 84(02/2018): 27-42.
3. **Nguyễn Quý Khiêm, Nguyễn Khắc Thịnh, Nguyễn Trọng Thiện và Đặng Đình Tứ** (2017). Khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà Đông Tảo, Chọi và gà ĐTP, Báo cáo khoa học Viện Chăn nuôi, Phần Di truyền-Giống vật nuôi, Trang 152-59.
4. **Trần Thị Mai Phương** (2004). Nghiên cứu khả năng sinh sản, sinh trưởng và phẩm chất thịt của giống gà Ác Việt Nam, Luận án tiến sỹ nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. Trang: 18-19.
5. **Lê Xuân Sơn** (2013). Khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà Mía với TP3 nuôi tại Trung Tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương. Luận văn Thạc sỹ Nông nghiệp, Trường Đại học nông nghiệp I Hà Nội.
6. **Hoàng Tuấn Thành, Dương Xuân Tuyển và Nguyễn Đình Tuấn** (2017). Khả năng sinh trưởng và cho thịt của gà thương phẩm LV425. Tạp chí Tạp chí KHCN Chăn nuôi, 77(7/2017): 18-24.
7. **Lê Thị Thúy** (2010). Khảo sát năng suất và chất lượng thịt gà H'Mông. Tạp chí Tạp chí KHCN Chăn nuôi, 25(8/2010): 15-20.
8. **Phùng Đức Tiến, Nguyễn quý Khiêm, Lê Thị Thu Hiền và Phùng Văn Cảnh** (2015). Khả năng sản xuất của tổ hợp gà lai Chọi x LV tại TT nghiên cứu gia cầm Thụy Phương. BCKH năm 2013-2015, Phần Di truyền-Giống vật nuôi. Trang 184-91.
9. **Trần Ngọc Tiến, Nguyễn Thị Thanh Hòa và Đỗ Đức Sáng** (2021). Khả năng sinh trưởng và cho thịt của gà Lạc Thủy thương phẩm nuôi quy mô nông hộ tại tỉnh Hòa Bình. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, 262(01.21): 17-22.
10. **Hồ Xuân Tùng, Nguyễn Huy Đạt, Vũ Chí Thiện, Trần Văn Phương, Nguyễn Huy Tuấn và Nguyễn Thị Thu Hiền** (2009). Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà Móng, gà Mía với gà Lương Phượng. BCKH Viện Chăn nuôi năm 2009, Phần Di truyền - Giống vật nuôi. Trang 225-35.
11. **Hồ Xuân Tùng và Phan Xuân Hào** (2010). Năng suất và chất lượng thịt của gà Ri và con lai với gà Lương Phượng. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, 12: 13-19.
12. **Dương Thanh Tùng, Phùng Đức Tiến, Nguyễn Huy Đạt và Nguyễn Văn Đại** (2019). Năng suất và chất lượng thịt của tổ hợp gà lai Ri x F₁(VCN-Z15 x LV) và gà Lạc Thủy x F₁VCN-Z15 x LV nuôi tại Thái Nguyên. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, 105(11/2019): 2-12.
13. **Trần Công Xuân, Phùng Đức Tiến, Hoàng Văn Lộc, Bạch Thị Thanh Dân, Nguyễn Quý Khiêm, Lê Thị Thu Hiền, Phạm Thị Minh Thu và Phạm Thùy Linh** (2004). Kết quả chọn tạo 03 dòng gà Lương Phượng LV1, LV2, LV3. Tuyển tập công trình NCKH chăn nuôi gà của TTNC Gia cầm Thụy Phương, NXB Nông nghiệp, Trang: 51-76.